

Bản án số: 44/2026/HS-ST
Ngày 11-09-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc và bà Đoàn Thị Chuyên.

Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 09 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 33/2026/TLST-HS ngày 29 tháng 06 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2026/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 08 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa đối với các bị cáo:

1. **Phạm Văn Đ**, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2005 tại Hải Phòng; số căn cước công dân: 030205002477. Nơi đăng ký cư trú và cư trú: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (*học vấn*): lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Lê Thị H (*đã chết*); bị cáo chưa có vợ, con; là con duy nhất trong gia đình; tiền sự: Không; tiền án: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 22 ngày 07/03/2025, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-Hải Phòng*) xử phạt 09 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (*chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/08/2025, nộp án phí hình sự và dân sự ngày 18/08/2025, chưa bồi thường dân sự*); nhân thân: Ngày 31/08/2024 bị Công an huyện G, tỉnh Hải Dương (*cũ*) xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) về hành vi tàng trữ, cất giấu vũ khí thô sơ nhằm mục đích cố ý gây thương tích cho người khác. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/03/2026 đến ngày 25/03/2026 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số B - Công an thành phố H đến nay (*bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

2. **Nguyễn Đình A**, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2002 tại Hải Phòng; số căn cước công dân: 030202006276. Nơi đăng ký cư trú và cư trú: Tổ dân phố N, phường T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (*học vấn*): lớp 09/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình V và bà Hoàng Thị H1; có vợ là Lê Thị Vân C và 01 con sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/03/2026 đến ngày 25/03/2026 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số B - Công an thành phố H đến nay (*bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

3. **Nguyễn Văn P**, sinh ngày 31 tháng 05 năm 1997 tại Hải Phòng; số căn cước công dân: 030097002543. Nơi đăng ký cư trú và cư trú: Tổ dân phố N, phường T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (*học vấn*): lớp 09/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Vũ Thị H2; bị cáo chưa có vợ, con; gia đình có hai anh em bị cáo là con thứ nhất; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/03/2026 đến ngày 25/03/2026 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số B - Công an thành phố H đến nay (*bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

* Những người tham gia tố tụng khác:

- Bị hại: Chị Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 11/11/2005; địa chỉ: Thôn M, xã N, thành phố Hải Phòng (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt - vắng mặt tại phiên tòa*).

- Người làm chứng:

+ Ông Lê Đình C1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố Hải Phòng (*có mặt tại phiên tòa*).

+ Bà Phạm Thị X, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố Hải Phòng (*có mặt tại phiên tòa*).

+ Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 2003; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường T, thành phố Hải Phòng (*có mặt tại phiên tòa*).

+ Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 2005; địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng (*vắng mặt tại phiên tòa*).

+ Anh Trương Trung K, sinh năm 2005; địa chỉ: Thôn T (nay là thôn A), xã T, thành phố Hải Phòng (*vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị Thu T2 có quan hệ yêu đương từ tháng 02/2026. Chị T2 là chủ sở hữu hợp pháp 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu xám, biển số 34S1-140.43 và một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14Promax màu xám. Vì Đ không có xe, không có điện thoại nên từ khi yêu nhau, chị T2 đồng ý cho Đ sử dụng chung xe và điện thoại đồng thời hứa hẹn sau này nếu kết hôn thì tài sản của chị T2 sẽ là tài sản chung cùng với Đ. Ngày 12/03/2026, chị T2 đến nhà Đ chơi, sau đó giao chìa khóa xe mô tô cho Đ quản lý, điều khiển xe khi cả hai đi chơi còn điện thoại thì sử dụng chung. Tối 12/03/2026, chị T2 ngủ lại nhà Đ đến khoảng 07 giờ sáng ngày 13/03/2026 Đ chở chị T2 cùng đi ăn sáng. Đến khoảng 08 giờ 30 phút cùng ngày, khi ăn sáng xong, Đ chở chị T2 quay lại nhà Đ rồi cùng nhau lên giường tại gác hai nằm chơi. Đ vẫn quản lý chìa khóa xe, cầm dùng điện thoại của chị T2 để chơi game. Do hết tiền nên Đ nảy sinh ý định mang xe mô tô của chị T2 đi cầm cố với mục đích lấy tiền chơi game, nếu người nhận cầm cố hỏi về nguồn gốc tài sản thì sẽ trả lời gian dối là xe của Đ, sau đó sẽ tìm cách lấy lại xe để mang về trả cho chị T2. Do trước đây Đ làm thuê và quen biết Nguyễn Đình A ở tổ dân phố N, phường T, thành phố Hải Phòng và biết Đình A có nhận cầm cố xe mô tô nên Đ đã sử dụng điện thoại di động của chị T2 đăng nhập vào tài khoản messenger của Đ có tên “Pham Van D” để liên lạc với tài khoản của Đình A trao đổi nội

dung muốn cầm cố xe mô tô và được Đình A đồng ý. Trong lúc chị T2 đang ngủ tại nhà Đ, Đ đã điều khiển xe mô tô, đồng thời cầm theo điện thoại đều là tài sản của chị T2 đến nhà Đình A. Tại đây, khi Đình A hỏi nguồn gốc chiếc xe, Đ đã nói dối Đình A đó là xe của mình mà không nói rõ là xe của chị T2 vì sợ Đình A không cho cầm cố. Do quen biết nhau nên Đình A đồng ý thỏa thuận bằng miệng cho Đ cầm cố xe mô tô để vay số tiền 08 triệu đồng, trong thời gian 01 tháng với lãi suất một tháng là 1.500.000 đồng và Đ đồng ý. Nguyễn Đình A đã sử dụng tài khoản của mình chuyển khoản đến ví điện tử momo của Đ số tiền sau khi trừ lãi suất còn lại là 6.500.000 đồng. Đ đưa chìa khóa xe cho Đình A, Đình A để chìa khóa xe vào hộc để đồ của xe sau đó lên tầng hai ngủ. Đ cũng ở lại tầng hai dùng điện thoại của chị T2, sử dụng tiền Đình Anh chuyển nạp vào tài khoản game và chơi hết số tiền này. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, do hết tiền nên Đ gọi Đình A dậy đặt vấn đề muốn cầm cố chiếc điện thoại lấy số tiền 05 triệu đồng để tiếp tục chơi game. Sau khi kiểm tra điện thoại thấy hình ảnh của Đ và chị T2 nên Đình A tưởng là điện thoại của Đ nên đồng ý thỏa thuận miệng với Đ để nhận cầm cố chiếc điện thoại và cho Đ vay số tiền 05 triệu đồng, trong thời gian 01 tháng, lãi suất một tháng là 500.000 đồng. Sau khi trừ lãi suất, Đình A đã chuyển khoản cho Đ số tiền 4.500.000 đồng nhưng vẫn cho Đ quản lý điện thoại để Đ chơi game. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, Đ lại chơi hết số tiền cầm cố điện thoại nên gọi Đình A dậy trao đổi muốn bán chiếc điện thoại để lấy tiền trả cho các khoản vay trước nhằm lấy lại chiếc xe mô tô đã cầm cố, đồng thời nhờ Đình A đưa đi bán điện thoại. Nguyễn Đình A đồng ý và đưa chìa khóa xe mô tô của Đ cầm cố trước để Đ điều khiển xe chở Đình A đến quán điện thoại của anh Nguyễn Văn Đ1 ở khu B, phường T. Khi anh Đ1 trả giá chiếc điện thoại 11 triệu đồng thì Đình A bảo Đ nếu Đ cầm cố chiếc điện thoại 10 triệu đồng thì Đình A sẽ nhận để vào cùng một mối nên Đ đồng ý. Đ tiếp tục điều khiển xe mô tô chở Đình A về nhà, khi về đến nhà Đình A1 - Đ vẫn là người quản lý chìa khóa xe mô tô, tiếp tục nhận thêm tiền từ việc cầm cố chiếc điện thoại cho Đình A1 với số tiền 4.500.000 đồng sau khi Đình A1 đã trừ lãi suất. Nguyễn Đình A nói với Đ chiều chở Đình A về nhà lấy giấy tờ xe mô tô nên Đ đã mượn điện thoại đã cầm cố cho Đình A để tiếp tục chơi game, đồng thời sẽ nhắn tin về cho chị T2 để lấy giấy tờ xe nên Đình A tin tưởng và đồng ý cho Đ mượn điện thoại. Sau đó Đình A gọi cơm cho Đ cùng ăn, ăn xong Đình A đi ngủ còn Đ nằm cạnh chơi game. Do có sự quen biết và tin tưởng của Đình A, trong khi Đ đang quản lý chìa khóa xe, xe mô tô để tại sân nhà Đình A không khóa cổng, điện thoại Đ vẫn đang cầm nên trong khi Đình A ngủ, Đ đã mang xe mô tô cùng điện thoại quay về nhà với mục đích trả lại cho chị T2 để chị T2 không biết việc Đ đã cầm cố xe và điện thoại cho Đình A lấy tiền, khi về Đ đã nhắn tin lại cho Đình A nội dung *“em về, tí em mang giấy tờ xe lên sau”*. Khi về nhà chị T2 thấy Đ vẫn đi xe mô tô, vẫn sử dụng điện thoại của mình và Đ không nói gì cho chị T2 nên chị T2 hoàn toàn không biết việc Đ đã cầm cố các tài sản này, sau đó Đ và chị T2 đi chơi tại quán internet tại xã T.

Đối với Đình A sau khi ngủ dậy, không thấy Đ cùng các tài sản Đ đã cầm cố cho mình trước đó, xem điện thoại Đình A biết được nội dung Đ nhắn tin nên Đình A có gọi điện cho Đ nhưng Đ không nghe máy. Đình A đã gọi điện cho bạn là

Nguyễn Văn P1 để rủ P1 đi tìm Đ. Khi sang nhà P1, Đình A gặp P1 cùng anh trai P1 là Nguyễn Văn P nên đã kể chuyện Đ là người quen cầm cố xe mô tô và điện thoại lấy tiền sau đó lại mang xe mô tô và điện thoại về đồng thời rủ P1 và P cùng xuống nhà Đ đòi xe và điện thoại. Do P bạn nên chỉ có P1 đi cùng Đình A xuống nhà Đ nhưng thấy cửa khóa, điện thoại Đ không nghe nên Đình A và P1 về khu vực xã T uống nước, tại đây Đình A gọi điện cho bạn là Trương Trung K, khi K đến Đình A kể lại chuyện và rủ K cùng đi tìm Đ. Do K biết Đ hay chơi ở quán internet nên sau khi uống nước xong, K, Đình A và P1 đi tìm Đ nhưng trên đường đi thì gặp Đ đang chở chị T2 bằng xe mô tô Đ đã cầm cố cho Đình A trước đó. Đ đã dẫn cả nhóm Đình A về nhà mình, đến khoảng 16 giờ cùng ngày, khi về đến nhà, Đ đã bảo chị T2 lên gác nhằm mục đích không cho chị T2 biết việc Đ đã cầm cố các tài sản của chị T2 cho Đình A để lấy tiền và Đ biết chị T2 sẽ không đồng ý đưa giấy tờ cũng như các tài sản của mình cho Đình A. Đình A và Đ đứng nói chuyện với nhau còn P1 và K ở bên ngoài, khi Đình A hỏi lý do tại sao mang xe và điện thoại về thì Đ chỉ nói đi về tí mang lên nên Đình A yêu cầu và Đ viết giấy bán chiếc xe mô tô với giá 23 triệu đồng. Khi Đình A đòi xe và điện thoại thì Đ chỉ nói đến tối sẽ mang xe cùng giấy tờ xe và điện thoại lên sau, Đình A đồng ý rồi cùng P1 và K ra về. Đến tối cùng ngày, do không thấy Đ mang các tài sản lên, Đình A đã gọi điện cho Nguyễn Văn P nhờ P đi cùng xuống nhà Đ để đòi tiền đã cho vay khi nhận cầm cố hoặc đòi xe mô tô và điện thoại là tài sản đã nhận cầm cố của Đ. Đình A chở P bằng xe mô tô SH biển số 15AB-386.65 là tài sản của bố Đình Anh xuống nhà Đ nhưng không thấy Đ ở nhà, cửa khóa nên Đình A đã điện thoại cho K nhờ K đi cùng để tìm Đ, K đã đi cùng anh Nguyễn Văn T3 đến nhà Đ. Tuy nhiên, sau khi Đình A gọi cho K xong thì thấy Đ đi ra ngoài sân nên Đình A bảo Đ mở cổng nhưng Đ viện lý do chìa khóa ông bà Đ cầm, để Đ gọi ông bà đến mở cổng nhưng Đình A có số điện thoại của bà ngoại Đ nên đã gọi cho bà của Đ. Khi ông Lê Đình C1 và bà Phạm Thị X là ông bà ngoại của Đ đến mở cổng thì Đ đưa T2 lên tầng thượng để trốn và bảo với chị T2 không muốn ông bà Đ biết Đ ở cùng T2 tại nhà nhưng thực chất là không muốn chị T2 biết nội dung Đ đã cầm cố các tài sản của chị T2 cho Đình A. Sau khi vào nhà, Đình A đi tìm thì thấy Đ và chị T2 ở tầng thượng nên đã yêu cầu Đ và chị T2 xuống nói chuyện, tuy nhiên khi xuống Đ đã đưa chị T2 vào phòng ngủ tầng 2 khóa trái cửa lại, qua nghe câu chuyện chị T2 đã biết nội dung Đ dùng xe mô tô và điện thoại của mình đi cầm cố lấy tiền nên Đình A đến đòi tài sản; sau đó Đ xuống nói chuyện với Đình A ở tầng một, Đình A bảo Đ gọi chị T2 xuống nói chuyện nhưng khi chị T2 xuống thì Đ và chị T2 vào phòng ngủ ở tầng một chốt cửa lại. Tại đây, Đ đã đưa cho chị T2 chìa khóa xe mô tô để chị T2 cất vào túi xách, bên ngoài Đình A nói chuyện với ông C1, bà X về việc Đ cầm cố xe mô tô và điện thoại lấy tiền sau đó lại lấy xe mô tô và điện thoại về không trả tiền nhưng ông C1 bảo với Đình A xe không phải của Đ, nếu Đình A lấy xe thì sẽ báo công an nhưng Đình A vẫn dắt xe mô tô của của chị T2 ra ngoài cổng để, đồng thời tìm cách tiếp cận với Đ cùng chị T2 để lấy nốt điện thoại, chìa khóa xe và giấy tờ xe. Đình A đã trèo vào phòng của Đ qua cửa sổ không có song, sau khi vào phòng đã mở cửa cho P vào, do thấy Đình A và Đ nói chuyện nợ tiền xong nên K và T3 đi ra ngoài cổng chờ, không có mặt ở

đó nữa. Đình A đã hỏi Đ lý do tại sao cầm cổ tài sản lấy tiền rồi lại trốn tránh không gặp sau đó Đình A dùng tay không tát, đâm vào người đồng thời dùng điều thuốc lá đang cháy dí vào cổ Đ đe dọa, Đ bảo chị T2 lấy điện thoại quay lại nên chị T2 tìm điện thoại trên giường đưa cho Đ, Đình A yêu cầu Đ đưa điện thoại nhưng Đ không đưa, Đình A định giật điện thoại của Đ nhưng không được nên Đ đã đưa điện thoại cho chị T2. Khi chị T2 cầm lại điện thoại thì P vào giật điện thoại từ tay chị T2, chị T2 có bảo điện thoại là của chị T2 nhưng P không nói gì mà đưa điện thoại cho Đình A đút vào túi quần. Sau đó Đình A tiếp tục lục túi xách của chị T2 tìm chìa khóa xe mô tô đút vào túi quần và vứt túi xách cho P để P tìm giấy tờ nhưng không thấy nên P để lại túi xách. Sau đó Đình A đi xe mô tô của chị T2, P đi xe mô tô của Đình A về, còn K chở T3 về.

Sau khi xảy ra sự việc, chị Nguyễn Thị Thu T2 có đơn trình báo đến cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố H. Ngày 16/03/2026 Nguyễn Đình A, Nguyễn Văn P và Phạm Văn Đ đã tự giác đến cơ quan điều tra đầu thú khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG ngày 18/03/2026 của Hội đồng định giá thuộc UBND xã T, thành phố Hải Phòng kết luận: Trị giá 01 chiếc điện thoại Iphone 14 Promax đã qua sử dụng, màu xám, số máy MQ8T3LL/A số seri DCQC3R761R, dung lượng 256GB, tình trạng pin 80%, tại thời điểm ngày 13/03/2026 là 12.000.000 đồng. Trị giá một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision đã qua sử dụng, biển kiểm soát 34S1-440.43 dung tích 109,5cm³; đăng ký lần đầu ngày 17/4/2024, tại thời điểm ngày 13/03/2026 là 32.600.000 đồng. Tổng giá trị của các tài sản cần định giá là 45.100.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 18/CT-VKS-KV13 ngày 26/06/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng truy tố các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; truy tố Phạm Văn Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; xác định cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng truy tố là đúng đồng thời các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Đại diện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng giữ nguyên quyết định truy tố; đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P phạm tội “Cướp tài sản”. Bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt chính:

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h (tái phạm) khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ từ 10 đến 13 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ.

Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Xử

phạt bị cáo Nguyễn Đình A 36 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 36 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P về cho UBND phường T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P nếu các bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

3. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

4. Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Đình A không buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường số tiền 15.500.000 đồng.

5. Về biện pháp tư pháp: Không đặt ra giải quyết.

6. Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Trong quá trình điều tra, truy tố; điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và hành vi của người bào chữa đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tranh tụng tại phiên tòa,

Bị cáo Phạm Văn Đ thừa nhận do bản thân từng làm thuê cho Nguyễn Đình A và biết Đình A có nhận cầm cố tài sản để cho vay tiền. Vào sáng ngày 13/03/2026 trong khi đang quản lý, sử dụng chung xe mô tô và điện thoại là tài sản của chị Nguyễn Thị Thu T2 (*bạn gái bị cáo*), do hết tiền chơi game nên Phạm Văn Đ đã nảy sinh ý định sẽ mang xe mô tô và điện thoại của chị T2 đi gặp Đình A để cầm cố vay tiền. Phạm Văn Đ đã xác định từ trước phải nói với Đình A đây là các tài sản của mình để Đình A đồng ý nhận cầm cố các tài sản này với mục đích vay tiền của Đình A để chơi game, nếu thắng game thì trả lại tiền đã vay cho Đình A còn nếu không thắng thì sẽ chiếm đoạt toàn bộ số tiền Đình Anh đã cho vay bằng cách sẽ tìm mọi cơ hội để lấy lại các tài sản đã cầm cố mang về nhằm mục đích che giấu không cho chị T2 biết việc Đ đã mang các tài sản của chị T2 đi cầm cố. Trong khoảng thời gian từ 09 giờ đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 13/03/2026 tại nhà Nguyễn Đình A tại tổ dân phố N, phường T, thành phố Hải Phòng. Do có ý định chiếm đoạt tiền của Nguyễn Đình A từ trước, Phạm Văn Đ đã thực hiện hành vi gian dối để Nguyễn Đình A tin tưởng nhận cầm cố xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision biển số 34S1-140.43 để chiếm đoạt số tiền thực nhận là 6.500.000 đồng và hai lần thực hiện hành vi gian dối để

Nguyễn Đình A tin tưởng nhận cầm cố chiếc điện thoại di động Iphone 14 Promax để chiếm đoạt hai lần với số tiền mỗi lần thực nhận là 4.500.000 đồng. Sau đó, do quen biết với Đ nên khi Đ ở tại nhà mình Đình A đã cho Đ mượn lại điện thoại để Đ chơi game, chìa khóa xe mô tô Đ vẫn quản lý và xe mô tô dựng ở sân không khóa cổng, khóa cửa. Khi Đình A ngủ, Đ đã nhắn tin cho Đình A nội dung Đ đi về và sẽ mang giấy tờ xe lên, sau đó Đ lấy lại toàn bộ tài sản đã cầm cố cho Đình A mang về trả cho chị T2 và chị T2 hoàn toàn không biết việc Đ đã mang các tài sản này đi cầm cố. Sự thừa nhận trong quá trình điều tra của bị cáo Đ phù hợp với lời trình bày của Nguyễn Đình A và chị Nguyễn Thị Thu T2, phù hợp với các vật chứng đã thu giữ cũng như lịch sử giao dịch Đình A đã chuyển tiền cho bị cáo. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Phạm Văn Đ là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; thực hiện thủ đoạn gian dối đối với Nguyễn Đình A thông qua việc cầm cố tài sản không phải của mình để nhằm mục đích chiếm đoạt tiền từ việc cầm cố tài sản với lỗi cố ý; hành vi mà bị cáo thực hiện đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của Nguyễn Đình A. Với tổng giá trị chiếm đoạt là 15.500.000 đồng nên bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng truy tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người thực hiện hành vi phạm tội và đúng pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Đình A thừa nhận do tin tưởng Phạm Văn Đ nên đã nhận cầm cố tài sản để cho Đ vay tiền, sau khi Đ chiếm đoạt tiền, lợi dụng việc Đình A cho mượn điện thoại và quản lý lỏng lẻo chiếc xe mô tô đã nhận cầm cố Đ đã nhắn tin cho bị cáo nội dung Đ về lấy giấy tờ xe sau đó lấy lại toàn bộ các tài sản đã cầm cố về trả cho chị T2. Do đã bỏ tiền ra cho Đ vay nhưng Đ đã lấy lại tài sản cầm cố; với mong muốn đòi lại tài sản đã nhận cầm cố hoặc lấy lại tiền đã cho Đ vay nhưng Đ đã tìm mọi biện pháp không giao lại tài sản và cũng không có tiền để trả cho mình. Mặc dù sau khi biết các tài sản đã nhận cầm cố từ Đ không phải là tài sản của Đ mà là tài sản của chị T2 nhưng trước sự có mặt của chị T2, Nguyễn Đình A đã dùng tay đánh bị cáo Đ nhằm uy hiếp tinh thần chị T2 làm cho chị T2 sợ hãi nhằm để chiếm đoạt các tài sản là xe mô tô và điện thoại của chị T2 mà Đ đã cầm cố. Đối với bị cáo Nguyễn Văn P thừa nhận được bị cáo Nguyễn Đình A trao đổi nội dung sau khi Đ cầm cố tài sản vay tiền, Đ đã lấy lại tài sản nên đã cùng Đình A xuống nhà Đ để đòi lại tài sản và cũng như Đình A, khi P biết các tài sản xe mô tô và điện thoại là tài sản của chị T2 và khi Đình A dùng tay chân đánh Đ nhằm uy hiếp tinh thần chị T2 thì P đã giật điện thoại trên tay chị T2 đưa cho Đình A chiếm đoạt. Sự thừa nhận giữa các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với biên bản hỏi cung các bị cáo, lời khai bị hại và người làm chứng, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, vật chứng thu giữ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi dùng vũ lực đối với bị cáo Đ nhằm uy hiếp tinh thần của chị T2 với mục đích chiếm đoạt tài sản của chị T2 với lỗi cố ý; hành vi mà các bị cáo thực hiện đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của chị T2. Với tổng giá trị chiếm đoạt là 45.100.000 đồng nên các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải

Phòng truy tố về tội Cướp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người thực hiện hành vi phạm tội và đúng pháp luật.

[3] Trong vụ án này, bị cáo Phạm Văn Đ phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình. Đối với tội Cướp tài sản, bị cáo Nguyễn Đình A là người rủ bị cáo P đi đòi xe và điện thoại của Đ, là người trực tiếp đánh Đ để uy hiếp tinh thần chị T2 đồng thời cũng là người trực tiếp chiếm giữ các tài sản là xe mô tô và điện thoại nên là người giữ vai trò chính. Đối với bị cáo Nguyễn Văn P là người giúp sức cho Đình A thông qua thực hiện hành vi giật điện thoại trên tay chị T2 đưa cho Đình A nên bị cáo P giữ vai trò thứ hai.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đồng thời sau khi tội phạm bị phát hiện các bị cáo đã chủ động đến cơ quan điều tra đầu thú để khai nhận hành vi phạm tội. Do vậy, áp dụng cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đối với các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại về tinh thần cho bị hại được bị hại chị Nguyễn Thị Thu T2 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa bị cáo Đình A xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ nên bị cáo Đ được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của bộ luật hình ự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này, các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Riêng bị cáo Phạm Văn Đ là người đã bị kết án chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; mặt khác bị cáo thực hiện 3 lần chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Đình A và mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu thêm tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6] Khi xem xét quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với bị cáo Phạm Văn Đ là người có nhân thân xấu, phạm tội 02 lần trở lên trong trường hợp tái phạm. Do vậy, cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn tương xứng với tính chất, mức độ mà bị cáo đã thực hiện thì mới đảm bảo đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa.

Đối với bị cáo Nguyễn Đình A bản chất là người bị hại trong vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo phạm tội xuất phát từ nguyên nhân khi thấy nguy cơ mình sẽ bị thiệt hại về tài sản do hành vi chiếm đoạt của bị cáo Đ, bản thân bị cáo đã thiếu suy nghĩ, thiếu sự kiềm chế trong hành động của mình dẫn tới thực hiện hành vi phạm tội. Đối với cáo Nguyễn Văn P thực hiện hành vi phạm tội do nhất thời bột phát, là đồng phạm giữ vai trò thứ yếu nên cần áp dụng quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự để xem xét quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất

của khung hình phạt được áp dụng để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật. Cả hai bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P đều là người có nhân thân tốt, từ trước đến nay không có hành vi vi phạm pháp luật, phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng và đặc biệt có khả năng tự cải tạo. Do vậy, không cần thiết phải bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù tại trại giam mà cho các bị cáo được hưởng án treo cải tạo tại địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục và đảm bảo bị cáo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo là người không có công việc, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Chị Nguyễn Thị Thu T2 đã nhận lại toàn bộ tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì khác nên không đặt ra giải quyết.

Đối với số tiền 15.500.000 đồng bị cáo Phạm Văn Đ chiếm đoạt của bị cáo Nguyễn Đình A, tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Đình A tự nguyện cho bị cáo Đ được hưởng toàn bộ số tiền này, tự nguyện không yêu cầu bị cáo Đ phải bồi thường. Do vậy cần chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Đình A không buộc bị cáo Đ phải bồi thường số tiền này.

[9] Về biện pháp tư pháp:

Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH biển số 15AB-386.65 là tài sản hợp pháp của bố đẻ bị cáo Nguyễn Đình A và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 là tài sản của Nguyễn Đình A bị thu giữ. Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông Nguyễn Đình V chiếc xe mô tô và ông Vĩnh nhận thay bị cáo Anh chiếc điện thoại. Tại phiên tòa bị cáo Đình A nhất trí nội dung ông V đã nhận lại chiếc điện thoại nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về các vấn đề khác:

Trong vụ án này, anh Trương Trung K và Nguyễn Văn T3 đứng ở ngoài đường, không tham gia và không biết hành vi bị cáo Đình A dùng vũ lực đối với bị cáo Đ để uy hiếp tinh thần chị T2 chiếm đoạt tài sản nên không có căn cứ để xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g và điểm h (tái phạm) Điều 52; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn Đ.

Khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; khoản 1, 2 và 5 Điều 65; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình A.

Khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 54; khoản 1, 2 và 5 Điều 65; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn P.

Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P phạm tội “Cướp tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ **10 (mười)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, ngày 16/03/2026.

2.2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình A **03 (ba)** năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **05 (năm)** năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (11/09/2026).

2.3. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **02 (hai)** năm **09 (chín)** tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **05 (năm)** năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (11/09/2026).

Giao các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P phải thực hiện các nghĩa vụ của người được hưởng án treo theo quy định tại Điều 82 Luật Thi hành án hình sự. Nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P đang bị tạm giam, nếu các bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

3. Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Đình A không buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải bồi thường cho bị cáo Nguyễn Đình A số tiền đã chiếm đoạt là 15.500.000 đồng (*mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí: Buộc các bị cáo Phạm Văn Đ, Nguyễn Đình A và Nguyễn Văn P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm hình sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Cơ quan CSĐT Công an thành phố Hải Phòng;
- Công an xã Thanh Miện, TP Hải Phòng;
- Công an phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng;
- CQ THAHS Công an thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THSDS khu vực 13-Hải Phòng;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP.

Lê Xuân Hiền